

Số: 98/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đơn giá dịch vụ công sử dụng Ngân sách Nhà nước năm 2023 trên địa bàn thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang: Dịch vụ vệ sinh công cộng; dịch vụ trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay; dịch vụ chiếu sáng đô thị; dịch vụ thoát nước đô thị; dịch vụ nghĩa trang đô thị.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giá;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 26/5/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ các Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị; Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị; Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị; Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND, ngày 20/6/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang về Ban hành danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 487/TTr-SXD ngày 17/3/2023; Sở Tài chính tại Văn bản số 497/STC-QLGCS&TCĐN ngày 16/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá dịch vụ sự nghiệp công như sau:

1. Tên sản phẩm, dịch vụ: Đơn giá dịch vụ công sử dụng Ngân sách Nhà nước năm 2023 trên địa bàn thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang: Dịch vụ vệ sinh công cộng; dịch vụ trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay; dịch vụ chiếu sáng đô thị; dịch vụ thoát nước đô thị; dịch vụ nghĩa trang đô thị.

2. Địa điểm thực hiện: Tại địa bàn thành phố Tuyên Quang.

3. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh năm 2023.

4. Thời gian thực hiện: Năm 2023.

5. Chủ đầu tư: UBND thành phố Tuyên Quang.

6. Bảng tổng hợp giá sản phẩm dịch vụ công.

STT	Mã hiệu ĐM	Nội dung dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VỆ SINH CÔNG CỘNG; DỊCH VỤ TRỒNG VÀ QUẢN LÝ CHĂM SÓC CÂY XANH, HOA CẢNH VỈA HÈ, ĐƯỜNG PHỐ, DẢI PHÂN CÁCH, VÒNG XOAY; DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ; DỊCH VỤ NGHĨA TRANG ĐÔ THỊ			
1	MT1.02.01	Quét, gom rác đường phố bằng thủ công	Ha	613.957
2	MT1.02.02	Quét, gom rác hè phố bằng thủ công	Ha	442.049
3	MT1.05.00	Duy trì vệ sinh ngõ xóm	Km	319.258
4	MT1.04.00	Tua vỉa hè, thu dọn phế thải gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	Km	196.466
5	MT1.03.00	Duy trì giải phân cách bằng thủ công	Km	196.466
6	TN1.02.1a01	Nạo vét, vận chuyển bùn mương	m ³	1.123.057
7	TN1.01.3001	Nạo vét, vận chuyển bùn cống hộp nổi	m ³	1.456.802
8	TN1.01.2003	Nạo vét, vận chuyển bùn cống ngầm	m ³	1.606.198

9	TN1.01.1001	Nạo vét, vận chuyển bùn hồ ga	m ³	1.241.917
10	TN2.01.1001	Nạo vét, vận chuyển bùn mương bằng xe cơ giới	m ³	228.242
11	MT5.02.01	Công tác tưới nước rửa đường 1 lượt	km	471.922
12	MT5.02.01	Công tác tưới nước rửa đường 2 lượt	km	943.845
13	CX1.01.602	Tưới nước thâm cò không thuận chủng (tiểu đảo, dải phân cách)	100m ²	62.040
14	CX1.07.001	Bón phân thâm cò, đảo hoa, dải phân cách	100m ²	45.216
15	CX1.05.001	Trồng dặm thâm cò, đảo hoa, dải phân cách	m ²	89.936
16	CX2.06.001	Duy trì cây hàng rào, đường viền đảo hoa, dải phân cách	100m ² /năm	3.176.684
17	CX2.11.001	Duy trì cây cảnh tạo hình đảo hoa, giải phân cách	100 cây/năm	10.261.114
18	CX2.10.001	Trồng dặm cây trở hoa, cây trang trí	100 cây/năm	57.165.139
19	CX1.02.102	Phát thâm cò bằng máy	100m ²	27.799
20	TT	Nhân công bậc thợ 3/7 (Nhóm I mục 2.3, Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH)	Công	135.246
21	TT	Nhân công bậc thợ 4/7 (Nhóm I mục 2.3, Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH)	Công	157.596
22	TT	Nhân công bậc thợ 3/7 (Nhóm II mục 2.3, Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH)	Công	143.842
23	TT	Nhân công bậc thợ 4/7 (Nhóm II mục 2.3, Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH)	Công	166.765
II	ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ			
1	CS.1.03.12	Thay thế cần đèn chiều dài 3,2m	Cần	1.065.291
2	CS.1.03.13	Thay thế cần đèn chiều dài 3,6m	Cần	1.123.265
3	CS.5.03.33	Thay thế chấn lưu chiều cao cột 12-18m	Bộ	1.253.749
4	CS.5.03.13	Thay thế bộ môi chiều cao cột 12-18m	Bộ	939.531
5	CS.5.03.53	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy	Bộ	2.025.547
6	CS.5.14.10	Thay quả cầu nhựa D400	Quả	675.615
7	CS.5.01.2a2	Thay bóng cao áp bằng máy loại bóng 150W	Cái	451.782
8	CS.5.01.2a2	Thay bóng đèn cánh bướm bằng máy loại bóng 150W	Cái	451.782
9	CS.5.01.2a2	Thay bóng cao áp bằng máy loại bóng 250W	Cái	472.782
10	CS.5.01.2a2	Thay bóng cao áp bằng máy loại bóng 400W	Cái	866.532
11	CS.5.01.3a	Thay bóng đèn ống bằng máy	bóng	181.688
12	CS.5.02.12	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp	Lớp	4.062.164
13	CS.5.10.12	Thay cột đèn sắt mạ kẽm	cột	16.045.745
14	CS.5.10.11	Thay cột đèn bê tông ly tâm	cột	15.516.064
15	CS.5.07.2a	Thay thế cáp treo XLPE4x25 bằng máy	m	89.796
16	CS.5.07.32	Thay thế cáp ngầm CU 3x16+1x10	m	372.658
17	CS.5.07.1c	Thay dây lên đèn, dây 2x2,5	m	72.994
18	CS.5.07.1c	Thay dây lên đèn, dây 2,5x4	m	78.323
19	CS.4.07.11	Lắp đặt thay thế bộ đổi nguồn	bộ	941.653
20	CS.5.08.10	Thay tủ điện	tủ	17.018.733
21	CS.5.11.6	Sơn tủ điện	tủ	630.543
22	CS.6.01.50	Duy trì trạm đèn chiếu sáng (đèn tín hiệu giao thông) 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	trạm/ngày	70.490

Điều 2. Giao trách nhiệm.

1. Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Kho bạc nhà nước Tuyên Quang theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện đơn giá dịch vụ công được duyệt tại Quyết định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. UBND thành phố Tuyên Quang căn cứ Quyết định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan tổ chức thực hiện đơn giá dịch vụ công theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch UBND thành phố Tuyên Quang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh; b/c
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- CVP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTXD (H)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Nguyễn Mạnh Tuấn**